Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Phạm vi cung cấp

1.1. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT

- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật cao hơn. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảm tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "cao hơn" so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

1.2. Các yêu cầu khác

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Mã phần	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Đơn giá niêm yết (VNĐ)

Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
Hóa chất máy huyết học BC3200						
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L/Thùng	Thùng	90	3.055.000
2	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml/Chai	Chai	80	3.010.000
3	Dung dịch rửa buồng đếm tế bào máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Sodium chloride < 0.9% Sodium sulfate < 0.9% Buffer < 0.3% Preservative < 0.2% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5L/Thùng	Thùng	134	3.973.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml/Lọ	Lọ	14	1.500.000
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml/Lọ	Lọ	12	2.950.000
Hóa chất máy xét nghiệm huyết học Celltac Alpha - 6510K						
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Hoá chất pha loãng HemoDiL SHK Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L/Thùng	Thùng	60	3.055.000
2	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thuốc thử Diff-3 lysing reagent Thành phần chính: Detergent < 4.0% Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml/Chai	Chai	40	2.625.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học	Thuốc thử Hypo Cleanser Thành phần chính: Detergent < 0.5% Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.2% Độ ổn định chưa mở trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5L/Thùng	Thùng	20	2.920.000
4	Dung dịch làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học MEK	Thuốc thử Hypo Cleanser 3 Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Độ ổn định chưa mở 12 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5L/Thùng	Thùng	4	3.690.000
5	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm dùng cho máy huyết học Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/Túi	Chiếc	4	1.210.000
6	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Vật liệu kiểm soát Hematology control (3DN) Level 1/2/3 Thành phần chính: Máu động vật có vú khỏe mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Độ ổn định trong 90 ngày, ống mở ổn định trong 14 ngày Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml/Lọ	Lọ	12	2.950.000
Hóa chất máy xét nghiệm miễn dịch						

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc kẹp kép để phát hiện định lượng TSH. Một kháng thể đơn dòng kháng TSH được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên bảng nhãn. Một kháng thể đơn dòng kháng TSH khác được phủ sẵn trên màng. - Thành phần: Cassette xét nghiệm chứa kháng thể kháng TSH trong miếng nhãn và phủ lên màng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	700	44.000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh hoặc huyết tương người. - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phát hiện định lượng T3. Một kháng thể đơn dòng kháng T3 được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên bảng nhãn. T3 được phủ sẵn màng. Khi mẫu được xử lý và thêm vào băng xét nghiệm, T3 sẽ phản ứng với kháng thể trên nhãn nếu nó có trong mẫu. - Thành phần: Băng thử nghiệm chứa kháng thể kháng T3 trong miếng nhãn và phủ T3 trên màng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	700	44.000
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh hoặc huyết tương - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phát hiện định lượng T4. Kháng thể kháng T4 được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên miếng nhãn. Kháng nguyên T4 được phủ sẵn trên màng. Bound T4 được giải phóng khỏi các protein liên kết trong các mẫu bằng axit sulfonic 8-anilino-1-naphathalene (ANS). - Thành phần: Băng xét nghiệm chứa kháng thể kháng T4 trong miếng nhãn và kháng nguyên được phủ trên màng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	700	44.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh hoặc huyết tương - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để phát hiện định lượng PSA Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	400	66.000
Hóa chất máy Sinh hoá AU480, Mornach 240						
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromcresol green 0.15 mmo/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 lọ x 65ml/Hộp	Hộp	1	1.800.000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3,5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH)[3] 200 kU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 1x60ml R2: 1x20ml)/Hộp	Hộp	7	3.811.520

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần: Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ammonia: 85.2 µg/dl, 50.0 µmol/l. Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l - Control 2: Ammonia: 199 µg/dl, 117 µmol/l. Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l - Control 3: Ammonia: 503 µg/dl, 295 µmol/l. Ethyl alcohol: 246 mg/dl, 53.4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2 lọ x1ml/Hộp	Hộp	5	1.250.000
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Amoniac / Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1 lọ x 1ml/Hộp	Hộp	4	820.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
5	Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl-αD-maltotrioside (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / I (25.8 µka / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0,12 µkat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3 lọ x 60ml/Hộp	Hộp	2	4.920.000
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 3x50ml R2: 3x10ml)/Hộp	Hộp	2	2.430.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 3x65ml R2: 3x14ml)/Hộp	Hộp	2	2.725.000
8	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 lọ x 65ml/Hộp	Hộp	22	3.445.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 µmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 µmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 4x66ml R2: 4x16ml)/Hộp	Hộp	28	2.145.120
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 lọ x 66ml/Hộp	Hộp	32	2.145.132

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
11	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 6x66ml R2: 6x16ml)/Hộp	Hộp	6	5.425.000
12	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 6x66ml R2: 6x16ml)/Hộp	Hộp	6	5.425.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0,8 - 3,90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 3x50ml R2: 2x25ml)/Hộp	Hộp	11	11.474.000
14	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0,13 - 26,0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn):5 mg/dl (0,13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 3x50ml R2: 2x25ml)/Hộp	Hộp	25	13.500.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 lọ x 65ml/Hộp	Hộp	24	5.550.090
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(R1: 4x66ml R2: 4x16ml)/Hộp	Hộp	10	3.988.152

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
17	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Thuốc thử Total Protein Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5 lọ x66ml/Hộp	Hộp	1	1.800.150
18	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 µmol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4 lọ x 65ml/Hộp	Hộp	5	2.990.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml/lọ	Lọ	18	480.000
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml/Lọ	Lọ	18	480.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml/lọ	Lọ	12	420.000
22	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml/Chai	Chai	6	1.839.800
23	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2L/Can	Can	9	2.579.700

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
24	Cóng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Quy cách đóng gói: 500 chiếc/túi. 10 túi/thùng carton. Lưu trữ: 4-30oC Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Cái	20.000	2.500
25	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm^2 Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	01 Chiếc/Túi	Chiếc	6	4.830.000
26	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PC/ PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Có ít nhất 01 chứng nhận lưu hành tự do (CFS) được các nước G7 cấp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6 thanh/bộ	Bộ	4	6.500.000
Hoá chất cho Máy phân tích HbA1c tự động						

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	950ml/Túi	Túi	7	5.313.350
2	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	700ml/Túi	Túi	3	5.233.200
3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2300ml/Can	Can	7	5.118.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml)/Hộp	Hộp	10	4.567.500
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	(L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml)/Hộp	Hộp	10	4.567.500
6	Cột sắc ký	Cột sắc ký lỏng Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	01 Chiếc/ hộp	Chiếc	2	24.924.000
7	Phin lọc	Phin lọc Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	01 Chiếc/túi	Chiếc	3	2.864.000
8	Ống nghiệm lấy máu nắp cao su chứa chất chống đông	Nắp ống nghiệm được làm từ vật liệu nhựa LDPE Thân ống: kích thước 12x75mm, làm bằng nhựa PP hoặc PET Chứa hoá chất EDTA (Ethylene diamin tetracetic acid) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 ống/vỉ	Ống	2.000	1.550
Hoá chất cho máy xét nghiệm huyết học Celltac G - 9100K						

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Dung dịch pha loãng	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	18 Lít/Can	Can	133	2.600.000
2	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	2 lít/Can	Can	36	3.200.000
3	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	3 lọ x 15ml/Hộp	Hộp	6	4.600.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Dung dịch ly giải màng hồng cầu để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	250ml/Can	Can	50	2.900.000
5	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	250ml/Can	Can	48	3.250.000
6	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	3 ml/Lọ	Lọ	12	3.710.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Lọ 2 ml	Lọ	1	3.720.000
8	Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: 0.9 g/cm3 Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85˚C	Hộp 10 chiếc	Chiếc	1	200.000
Vật tư y tế						
1	Bao huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Bao đo huyết áp dùng cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh		Cái	200	180.000
2	Băng Bột Bó (10cm x 4,5m)	Dùng để cố định vết thương khi bị gãy xương hay sai khớp chân, tay. Thành phần có chứa: thạch cao ≥ 97%, gạc cotton. Có vỏ bọc chống ẩm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO. Kích thước: Rộng 10cm, dài ≥4,5m.		Cuộn	200	23.500
3	Băng Bột Bó (7,5cm x 3,6cm)	Dùng để cố định vết thương khi bị gãy xương hay sai khớp chân, tay. Thành phần có chứa: thạch cao ≥ 97%, gạc cotton. Có vỏ bọc chống ẩm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO. Kích thước: Rộng 7,5cm, dài ≥3,6m.		Cuộn	200	18.500

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Băng Cuộn (10cm x 5m)	Kích thước 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016;		Cuộn	500	2.500
5	Băng Cuộn (5cm x 5m)	Kích thước 5cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016;		Cuộn	500	1.600
6	Băng dính y tế (5cm x 5m)	- Thành phần: Vải lụa Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate từ các nước G7. - Keo hỗn hợp nóng chảy: Zinc oxide, Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP - Kích thước 5cm x 5m - Tiêu chuẩn CE - EU; ISO13485"		Cuộn	1.200	45.000
7	Băng rốn chun	Gồm 3 khoản: Băng thun vòng 7x11cm, Gạc đắp rốn 5x7cmx12 lớp, Chỉ buộc rốn dài 60cm.		Bộ	3.000	1.450

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
8	Bóng bóp giúp thở 100% Silicon - Người lớn	- Gồm: Van, mặt nạ, túi chứa oxy, dây dẫn oxy và thân bóp bóng/Bóng ambu - Được làm từ chất liệu Silicone - Dây dẫn oxy lỗi ngôi sao giúp giảm thiểu rủi ro ngắt khí khi dây dẫn bị gập - Túi chứa oxy cung cấp oxy nồng độ cao, lên đến 90% hoặc thâm chí là cao hơn - Gồm 3 loại: Trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn		Cái	5	850.000
9	Bóng bóp giúp thở 100% Silicon - Trẻ em	- Gồm: Van, mặt nạ, túi chứa oxy, dây dẫn oxy và thân bóp bóng/Bóng ambu - Được làm từ chất liệu Silicone - Dây dẫn oxy lỗi ngôi sao giúp giảm thiểu rủi ro ngắt khí khi dây dẫn bị gập - Túi chứa oxy cung cấp oxy nồng độ cao, lên đến 90% hoặc thâm chí là cao hơn - Gồm 3 loại: Trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn		Cái	5	850.000
10	Bóng bóp giúp thở 100% Silicon - Trẻ sơ sinh	- Gồm: Van, mặt nạ, túi chứa oxy, dây dẫn oxy và thân bóp bóng/Bóng ambu - Được làm từ chất liệu Silicone - Dây dẫn oxy lỗi ngôi sao giúp giảm thiểu rủi ro ngắt khí khi dây dẫn bị gập - Túi chứa oxy cung cấp oxy nồng độ cao, lên đến 90% hoặc thâm chí là cao hơn - Gồm 3 loại: Trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn		Cái	5	850.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
11	Bộ dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 14ml, có màng lọc dịch ≤ 15µm. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền ≥ 1700mm. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 22Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015 EN ISO 13485. (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Bộ	24.000	4.400
12	Bộ rửa dạ dày kín	Làm từ mủ cao su tự nhiên Size: 28mm (Lớn) & 22mm (Nhỏ) Được đóng gói riêng lẻ trong từng túi Quy cách: 50 cái /Thùng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		Bộ	100	350.000
13	Bông gạc đắp vết thương vô trùng (7cm x 10cm)	Kích thước 7cm x 10 cm. Sản phẩm được làm từ chất liệu vải không dệt, và 100% bông tự nhiên. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; 11135:2014 Chứng nhận FDA		Cái	2.000	1.200
14	Bông gạc đắp vết thương vô trùng (8cm x 20cm)	Kích thước 8cm x 20 cm. Sản phẩm được làm từ chất liệu vải không dệt, và 100% bông tự nhiên. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO Chứng nhận FDA		Cái	2.000	1.450

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
15	Bông thấm nước y tế	Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, không gây kích ứng da. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Kg	200	150.000
16	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất ≤0,2ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	150.000	1.050

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
17	Bơm tiêm nhựa 1ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	6.000	670
18	Bơm tiêm nhựa 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135:		Cái	500	1.850

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
19	Bơm tiêm nhựa 20ml (Dùng cho Bơm tiêm điện)	Bơm tiêm nhựa liền kim 20 ml; Xylanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xilanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn; gioăng mềm dẻo. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	20	3.000
20	Bơm tiêm nhựa 50ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung		Cái	400	4.050

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
21	Bơm tiêm nhựa 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung		Cái	150.000	730
22	Bơm tiêm nhựa Cho ăn 50ml	- Xy lanh được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	200	3.900
23	Canuyl Mayo (Canuyl ngáng lưỡi - Airway) các số	- Thiết kế bán cứng, không độc hại, linh hoạt và không gây kích ứng - Cạnh nhăn và mềm mại, hạn chế tổn thương miệng, tối đa sự thoải mái cho bệnh nhân - Chất liệu PE, không chứa cao su		Cái	200	5.200
24	Cồn 70 độ	Thành phần Etanol (Ethanol) 70% . Trong suốt, không màu. Có mùi Iodoform. Đạt tiêu chuẩn ISO 1345; chứng nhận GMP		Lít	800	28.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
25	Cồn 90 - 96 độ	Thành phần Etanol (Ethanol) 90-96% . Trong suốt, không màu. Có mùi Iodoform. Đạt tiêu chuẩn ISO 1345; chứng nhận GMP		Lít	800	35.000
26	Chỉ nylon không tiêu số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. Chứng nhận ISO, CE (Châu Âu cấp)		Sợi	1.000	18.500
27	Chỉ nylon không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0b, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. Chứng nhận ISO, CE		Sợi	1.000	18.500
28	Chỉ nylon không tiêu số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. Chứng nhận ISO, CE		Sợi	800	19.000
29	Chỉ nylon không tiêu số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde, Chứng nhận ISO, CE		Sợi	300	22.000
30	Chỉ Perlon	Kích thước: 120m. Thành phần: Sợi tơ tằm		Cuộn	5	200.000
31	Chỉ polypropylen không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 3/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình), Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. Chứng nhận ISO, CE		Sợi	200	71.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
32	Chỉ tiêu tổng hợp số 1	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Chỉ tan tổng hợp đa sợi bện; Chỉ dài 90cm, thành phần Polyglactin 910, được phủ với hỗn hợp bao gồm Poly (Glycolide -co Lactide 30:70) và Calcium Stearate với tỷ lệ tương đương. Lực căng khi thắt nút cao. * Giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. thời gian tan hoàn toàn(phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56-70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Tương đương Vicryl theo chứng nhận Chứng nhận ISO, CE (Châu Âu cấp) FDA 510k. Kim thép 300 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat		Sợi	1.000	52.000
33	Chỉ tiêu tổng hợp số 2/0	Chỉ (Polyglactin 910) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Chỉ tan tổng hợp đa sợi bện; Chỉ dài 75cm, thành phần Polyglactin 910, được phủ với hỗn hợp bao gồm Poly (Glycolide -co - lactide 30:70) và Calcium Stearate với tỷ lệ tương đương. Lực căng khi thắt nút cao. * Giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. thời gian tan hoàn toàn(phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56-70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ .Tương đương Vicryl theo chứng nhận ISO, CE, FDA 510k. Kim thép 302 phủ silicon. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat		Sợi	1.000	48.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
34	Chỉ tiêu tổng hợp số 3/0	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Chỉ tan tổng hợp đa sợi bện; Chỉ dài 75cm, thành phần Polyglactin 910, được phủ với hỗn hợp bao gồm Poly (Glycolide -co - lactide 30:70) và Calcium Stearate với tỷ lệ tương đương.. Lực căng khi thắt nút cao. * Giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. thời gian tan hoàn toàn(phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56-70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Tương đương Vicryl theo chứng nhận ISO, CE, FDA 510k. Kim thép 300 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde		Sợi	500	47.000
35	Chỉ tiêu tổng hợp số 4/0	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm, Chỉ tan tổng hợp đa sợi bện + Chỉ dài 75cm, thành phần Polyglactin 910, được phủ với hỗn hợp bao gồm Poly (Glycolide -co - lactide 30:70) và Calcium Stearate với tỷ lệ tương đương. Lực căng khi thắt nút cao. * Giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. thời gian tan hoàn toàn(phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56-70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ .Tương đương Vicryl theo chứng nhận ISO, CE (Châu Âu cấp) FDA 510k. Kim thép 300 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat		Sợi	200	50.400
36	Chỉ tiêu tổng hợp số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 5/0, dài 75 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 17 mm. Kim thép 300 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. (Chứng nhận ISO,CE (Châu Âu cấp) FDA 510k tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng). Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat		Sợi	200	68.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
37	Chỉ tiêu tổng hợp số 6/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 6/0, dài 75 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 13 mm. Kim thép 300 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. (Chứng nhận FDA 510k tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng). Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat		Sợi	200	68.000
38	Chỉ tiêu tự nhiên số 1	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat. Chứng nhận ISO, CE		Sợi	1.000	35.000
39	Chỉ tiêu tự nhiên số 2/0	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat. Chứng nhận ISO, CE		Sợi	1.000	32.200
40	Chỉ tiêu tự nhiên số 3/0	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat. Chứng nhận ISO, CE		Sợi	500	32.200

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
41	Dây chuyền máu	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Dây dài ≥1800mm làm từ chất liệu PVC y tế, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim cỡ 18Gx1 1/2'. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200µm, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 14001: 2015		Bộ	50	9.800
42	Dây Garo các cỡ	Chất liệu 100% cotton, đàn hồi theo chiều dọc (90%), kích thước 15,2 x 450cm		Cái	100	4.500
43	Dây nối bơm tiêm điện	- Đóng gói kín từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng ghi trên bao bì. Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Đường kính trong ≤0,9 mm - Đường kính ngoài ≤l,9mm - Chiều dài dây có đủ các cỡ 30,75,140,150cm - Tốc độ ≥ 0,9ml/phút; áp lực ≥ 2 bar - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	200	5.900

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
44	Dây thở oxy 2 nhánh	Dây dẫn chiều dài >2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. - Sử dụng cho người lớn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Dây dẫn có chiều dài ≥2.3 m, lòng ống có khía chống gập. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	2.000	4.950
45	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Virus: EN 17111 Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm.		Can	100	800.000
46	Dung dịch Sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters… Chất tạo màu, hương liệu. Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) Đạt tiêu chuẩn EN 1500, EN 12791		Chai	500	120.000
47	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng hút và đựng mẫu bệnh phẩm		Gói	20	50.000
48	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh hút mẫu		Gói	20	50.000
49	Đè lưỡi gỗ	Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Kích thước khoảng: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).		Cái	30.000	280

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
50	Gạc cầu Sản khoa vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016;		Cái	1.000	1.800
51	Gạc củ ấu Sản khoa vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Mật độ 23-16 sợi/inch. Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-29 g/m. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam III. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận FDA ,CE		Cái	1.000	420
52	Gạc dẫn lưu TMH (1,5cm x 100cm x 4 Lớp)	Kích thước: 1,5cmx100cmx4 Lớp. Chất liệu: vải không dệt. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; 11135:2014 Chứng nhận FDA		Cái	2.000	2.300
53	Gạc hút	Chất liệu từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không chứa chất gây dị ứng, Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; 11135:2014 Chứng nhận FDA		Mét	1.000	4.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
54	Gạc phẫu thuật ổ bụng (40cm x 50 cm x 4 lớp)	Kích cỡ 40cm x 50 cm x 4 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chưa chất gây dị ứng. Đã tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; 11135:2014 Chứng nhận FDA		Miếng	3.000	4.800
55	Găng tay dài (Khám Sản)	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da.Tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/ đôi. Có cỡ 7.0-7.5. Chiều dài: 450mm, chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89±5mm, 7.5: 95 ± 5 mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg /đôi. Lượng protein max 200g/dm2. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.		Đôi	200	16.000
56	Găng tay Phẫu thuật tiệt trùng các số	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dày trung bình 0,15÷0,20mm, Chiều dài min 275mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt trước lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm2, mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.		Đôi	30.000	4.500
57	Găng tay khám	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: ≥7,0 N, sau già hóa: ≥ 6,0 N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%, sau già hóa: 500%. Lượng bột : ≤ 10mg/dm2. Hàm lượng Protein dưới 200 µg/dm2. TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002). ASTM D3578-05; EN 455. ISO 9001:2015; ISO 13485:2017.		Đôi	100.000	1.450

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
58	Giấy điện tim 3 cần (63mm x 30m)	Dùng cho máy điện tim 3 cần, kích thước: rộng 63mm x 30m, sọc lưới cam, đỏ.		Cuộn	500	18.000
59	Giấy điện tim 3 cần (80mm x 30m)	Dùng cho máy điện tim 3 cần, kích thước: rộng 80mm x 30m, sọc lưới cam, đỏ.		Cuộn	500	22.000
60	Giấy siêu âm	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony.Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m. Chất lượng cao		Cuộn	200	145.000
61	Huyết áp đồng hồ	Cấu hình của huyết áp 500V: - 01 đồng hồ đo áp lực - Hệ thống bơm khí : 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí - 01 dải băng cuộn tay bằng cotton dành cho người lớn - 01 bao hơi cao su -01 túi đựng giả da, Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		Cái	100	550.000
62	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O), không độc hại, không gây kích ứng.		Cái	2.000	1.350
63	Kim bướm các số	Bộ kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Chiếc	10.000	1.500
64	Kim cấy chỉ	Kim cấy chỉ dùng 1 lần. Kim số 8: (Ø0.8x57mm). Dùng chỉ catgut 3.0.		Cái	500	19.000
65	Kim châm cứu các số	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Đường kính: 0.16-0.45(mm), Chiều dài: L: 13-75(mm) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Chiếc	120.000	420
66	Kim chích máu	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn. Tiệt trùng từng cây.		Cái	6.000	250

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
67	Kim chọc dò tủy sống các số	• Kim chọc dò tủy sống, thích hợp cho gây tê tủy sống • Dễ chọc với đầu kim vát Quincke point. • Kim có tốc độ dòng chảy mượt cho phép chất lỏng trong cột sống chảy nhanh hơn • Tốc độ dòng chảy cao dễ phát hiện dịch não tủy chảy ra. • Chuôi kim trong suốt, có phản quang, có dấu hiệu nhận biết mặt vát hướng lên hoặc hướng xuống • Tiệt trùng bằng khí EO TCCL: ISO 13485, CE		Cây	1.000	21.000
68	Kim khâu cơ các loại	TCCS		Cái	500	1.890
69	Kim khâu da các loại	• Được sản xuất bằng thép Cacbon hoặc tương đương với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhẵn, sắt nhọn. • Công dụng: dùng để khâu vết thương.		Cái	1.000	1.440
70	Kim lấy thuốc	Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	40.000	300

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
71	Kim luồn tĩnh mạch các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch chất liệu FEP. Kim có cánh có cửa tiêm thuốc.Cơ chế an toàn thụ động bằng 2 lớp. Lớp trong dạng 2 cánh tay bắt chéo đan vào nhau che đầu kim. Lớp ngoài bằng hộp nhựa vuông trong suốt không thể tháo rời bọc toàn bộ lớp bên trong tránh máu từ đầu kim giây ra ngoài. Có 3 vạch cản quang ở trong lòng catheter . Đầu kim có 3 mặt vát, không chứa DEHP, PVC, sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE). Xuất xứ sản phẩm G7 . Có khả năng lưu kim được đến 96h. Được tiệt trùng bằng công nghệ EO. Thân catheter không chứa kim loại, sử dụng được trong phòng MRI. Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa. Đạt tiêu chuẩn UNI EN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015). Có bầu tấm lọc xốp ở chuôi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tấm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần.		Cái	15.000	18.000
72	Kim nha khoa	Kim được làm từ kim loại không gỉ, độ sắt và mỏng được đựng trong túi vô khuẩn.		Hộp	5.000	2.800
73	Khí Ôxy y tế (10l)	Hàm lượng Oxy ≥ 99,5%. Bình 10 lít (± 5%)		Bình	100	55.000
74	Khí Ôxy y tế (40l)	Hàm lượng Oxy ≥ 99,5%. Áp lực bình ≥ 140 Bar Bình 40 lít (± 5%)		Bình	200	75.000
75	Khí CO2 hóa lỏng	CO2 nồng độ ≥ 99,9%. Chứa trong bình dung tích 40 lít, Van QF-2A hoặc tương đương, Áp suất nạp 57,29 bar, trọng lượng hàng hóa mỗi bình là 25kg ± 5% . Chai được kiểm định theo danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (Danh mục kèm theo thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội)		Kg	250	8.500
76	Lam kính đầu mờ	Độ dày: 1.0 - 1.2mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm Chất liệu: kính.		Hộp	20	23.760

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
77	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ được làm bằng thép carbon không rỉ, bao gồm các số: 10,11,12,15,20,21,22,23		Cái/túi	2.000	1.050
78	Mask thanh quản	Đường thở trên thanh môn không chứa latex và PVC. Bao gồm các số: Số 1: Dùng cho trẻ sơ sinh 2-5kg Số 1,5: Dùng cho trẻ sơ sinh 5-12kg Số 2: Dùng cho nhi khoa nhỏ: 10-25kg Số 2,5: Dùng cho nhi khoa lớn: 25-35 kg Số 3: Dùng cho người lớn nhỏ: 30-60kg Số 4: Dùng cho người lớn 50-90kg Số 5: Dùng cho 90kg		Cái	50	1.450.000
79	Mặt nạ thở khí dung các cỡ	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC. có bộ khí dung, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥2.1m, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Có thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Có dây cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	2.000	14.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
80	Mặt nạ thở oxy các cỡ	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥2100mm, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.		Cái	1.000	19.200
81	Mũ phẫu thuật vô trùng	Chất liệu: vải không dệt không thấm. Vô trùng. - Khả năng hút nước: không hút nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; 11135:2014 Chứng nhận FDA		Cái	5.000	1.100
82	Mút xốp dùng cho máy điện xung giác hút	Mút điện cực điện xung hình tròn		Cái	200	58.000
83	Nhang ngải cứu	Nhang loại trung, hương liệu thảo dược.		Cái	2.000	7.000
84	Oxy già 3%	Thành phần: 3% w/w Hydrogen Peroxide. Dùng để: Rửa vết thương; Sát trùng ngoài da; Súc miệng trong trường hợp viêm răng, lợi; Rửa ống tai khi có dị vật, mủ; Dùng để diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế…		Chai	4.000	3.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
85	Ống hút nhớt có nắp các số	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Độ dài >500 mm. - Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. - Khoá van chia nhiều màu dễ phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	2.000	3.250
86	Ống Nội khí quản có cớp (có Bóng) các số	- Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong Y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương. - Không DEHP; có bóng áp suất tiêu chuẩn/thấp (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản ngắn) hoặc cao hơn. - Đường cản quang chạy dọc theo thân ống. - Khử trùng: Khí EO. - Sản phẩm đảm bảo quy chuẩn chất lượng : EN ISO 13485:2016 ; FSC ; CE		Cái	1.200	15.000
87	Ống ngậm thổi bằng giấy	Ống ngậm thổi bằng giấy, Kích thước 24X75 mm		Cái	1.000	3.450
88	Ống nghe y tế	Cấu hình của Ống nghe: - 01 bộ phận mặt nghe được thiết kế hình tròn : gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt - 01 Ống nghe hai tai - 01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		Cái	100	210.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
89	Ống nghiệm EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút (có PKN của đơn vị thứ 3) Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE		Ống	80.000	750
90	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na_+, K_+, Cl_+…trừ Li_+), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcool trong máu.Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút (có PKN của đơn vị thứ 3) Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE		Ống	60.000	850
91	Ống nghiệm nhựa PP 16x100mm, nút trắng	Ống nghiệm nhựa PP 16x100mm, nút trắng		Ống	300	1.100
92	Ống thông hậu môn	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	300	3.500

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
93	Phim khô laser (25cm x 30cm)	Phim khô Laser cỡ 25x30 cm hộp 150 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa ≥ 3.3.		Tờ	2.000	25.000
94	Phim Xquang KTS	Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinylbutyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và <3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50% RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA - Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp		Tờ	10.000	26.500

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
95	Phim Xquang KTS	- Phim khô laser kích cỡ 20x25 cm (8x10 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50% RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA - Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp		Tờ	2.000	18.900
96	Quả bóp huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Chất liệu nhựa cao su, màu đen, có van		Cái	200	70.000
97	Sonde dạ dày	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18 . - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)		Cái	500	3.500

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
98	Sonde Foley 2 nhánh các số	Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phủ Silicon - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều. - Lỗ thông tiểu tiểu lớn và trơn - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO. - Tiêu chuẩn ISO13485		Cái	1.000	13.500
99	Sonde Foley 3 nhánh các số	Được làm từ cao su tự nhiên, Phủ Silicone - Van nhựa hoặc van cao su đều có sẵn - Được sử dụng cho thông tiểu lâm sàng, tiêm và dẫn lưu. - Dài: 400mm - Kích cỡ: Fr16-Fr26 - Dung tích bóng: 30cc - Tiệt trùng		Cái	200	14.500
100	Sonde Nelaton	Sonde nelaton thông tiểu 1 nhánh, được làm bằng chất liệu cao su đỏ. Các cỡ từ 8-16G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE		Cái	1.000	7.900
101	Tay dao cắt đốt	Tay dao 3 chấu 2 nút bấm, dây dài 3m, kèm đầu dao. Thiết kế dạng thân lục giác chống trượt, tránh đầu điện cực bị quay khi sử dụng. Nút bấm mềm dễ dàng kích hoạt.		Cái	20	38.000
102	Tăm bông cán gỗ vô trùng	Chất liệu: Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE, đầu bông, que gỗ Kích thước: 12*150mm Màu sắc: Ống trong suốt, nắp màu đỏ hoặc xanh (tùy chọn)		Cái	400	1.500
103	Túi Camera	Nylon PE màu trắng - ISO 13485:2016; ISO 9001:2015;		Cái	500	8.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
104	Túi máu đơn 250ml	• Túi máu dùng để thu thập máu với thể tích 250ml, có chứa 35ml chất chống đông CPDA-1, bảo quản máu toàn phần trong 35 ngày • Kim lấy máu kích thước 16G được tiệt trùng, • 1 dây lấy máu toàn phần dài 1100 ±50mm, trên dây có 14 đoạn mã. • Thiết kế túi máu bo tròn. TCCL: ISO, CE, FSC Châu Âu		Túi	50	55.000
105	Túi nước tiểu có khóa, có dây treo	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố		Cái	1.000	6.000
Sinh phẩm y tế						
1	Cloramin B	Chất khử trùng diệt khuẩn là chất hoá học có tác dụng diệt khuẩn trong nước, với đặc tính đa năng và hạn sử dụng lâu dài không bị giảm hiệu quả, tạo nguồn nước sạch không mầm bệnh để ta có thể sử dụng được an toàn. Quy trình của nó dựa vào phản ứng của Clo với H2O. Đóng gói: 25kg/thùng		Kg	500	160.000
2	Dầu Parafin	Dầu màu trắng không mùi, trơn		Lít	200	110.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Gel điện tim	Gel điện tim 250ml được sử dụng trong các điện cực chẩn đoán kỹ thuật số. Trong quá trình chuyển mạch bất kỳ, cho phép sóng điện cực được chuyển giao giữa các thiết bị một cách nhanh chóng và chính xác. Không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde và muối.		Tuýp	50	22.000
4	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng Không có formaldehyde Tổng số vi sinh vật khi hiếu <10 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẩn cảm hoặc rát da. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước, PH:5-7.5. Vật chất biểu hiện:dạng gel Màu sắc: màu xanh, không màu Mùi vị: không mùi		Can	100	115.000
5	Parafin rắn	Parafin rắn. Điểm nóng chảy: 58.25 °C		Kg	400	75.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	Test HIV	- Phát hiện định tính, giả định các kháng thể đối với HIV-l/HIV-2. - Mẫu phẩm: máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy: > 99%, Độ đặc hiệu: > 99%, Độ lặp lại: 100%, Độ tái lập: 100%. - Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C - Độ nhạy phân tích được xác định như sau: Tỷ lệ pha loãng 1:1000 đối với mẫu I-B (02/104), Tỷ lệ pha loãng 1:133 đối với mẫu I-C (02/106), Tỷ lệ pha loãng 1:400 đối với mẫu I-A (02/112), Tỷ lệ pha loãng 1:400 đối với mẫu I-E (02/114), Tỷ lệ pha loãng 1:20 đối với mẫu I-O (02/116), Tỷ lệ pha loãng 1:100 đối với mẫu II (02/120) - Các chất không phản ứng chéo: Anti-HCV, Anti-HBsAg, Anti-HBcAg, Anti-HCV, Anti-HTLV, SYP, Malar, HSV. - Các chất gây nhiễu không ảnh hưởng đến kết quả xét ngiệm: Ascorbic Acid(20mg/dL), Hemoglobin(1000mg/dL), Bilirubin(1000mg/dL), Gentistic acid(20mg/dL), Acetaminophen(20mg/dL). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016		Test	500	31.500

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Test nước tiểu 10 thông số	Các chỉ số đo: Gluscose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL - Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.		Hộp	80	770.000
8	Test nước tiểu 11 thông số	Chủng loại: Cybow 11. Đây là que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite.		Test	8.000	4.200
9	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan B (HbsAg)	Định tinh phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chinh xác tương quan: 100%. - Độ chinh xác ngẫu nhiên lặp: 100% Ngưỡng phát hiện (LOD): 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tinh HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H pylori. Không bị gây nhiều bởi So dium citrate nồng độ 3.8% và EDTA nồng độ 3.4 umo/L Phân loại BYT: D Đọc kết quả tại 15 phút.		Test	2.000	14.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
10	Test sốt xuất huyết NS1	Định tinh phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyêt tương hoặc máu toàn phần của người. Hoạt chất chinh: Các kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1. Quy cách: 30 khay thứ, 30 Pipet nhựa, 1 Lọ dung dịch đệm, 1 HDSD. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 98,75%; - Độ chinh xác tương quan: 99.0%. Ngưỡng phát hiện (LoD): 0.25 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tinh HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV, RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2. Không bị gây nhiều bởi Hemoglo bin ở nồng độ 0,67-2 g/L. và IgG người ở nồng độ 333-1.000 mg/đL. Phân loại BYT: C Đọc kết quả tại 15 phút		Test	500	25.000
11	Test thử xét nghiệm định tính phát hiện chất gây nghiện	Bảng xét nghiệm sàng lọc nhiều loại thuốc, là xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại thuốc và chất chuyển hóa thuốc trong nước tiểu ở nồng độ ngưỡng sau : - MOP 300ng/ml ; - AMP 500ng/ml; - THC 50ng/ml; - COD 300ng/ml ; - HER 10ng/ml		Test	3.000	30.000
12	Test Viêm gan A	- Là một bộ dụng cụ chẩn đoán trong ống nghiệm để phát hiện định tính, giả định IgM kháng HAV - Mẫu phẩm: máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy tương đối: 99,5%; Độ đặc hiệu tương đối: 99,3%; Thoả thuận tổng thể: 99.4% - Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C - Giới hạn phát hiện: 6 S/CO. Xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi hiệu ứng móc câu khi nồng độ lên tới 48 S/CO - Không phản ứng chéo với HEV, HCV, HIV, Dengue, Rubela, Malaria, TB.. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016		Test	500	23.000

Stt	Tên hàng hoá	Tính năng, Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
13	Test viêm gan C	Định tinh phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chinh: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp. - Độ nhay tương quan: 99.05%; - Độ đặc hiệu tương quan: 99.46%; - Độ chinh xác tương quan: 99.33%. Độ chinh xác ngẫu nhiên lặp: 100% Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tinh HBs Ag, HAV, HIV, Dengue, Syphilis, TB, H. Pylori, RF. Không bị gây nhiễu bởi EDTA nồng độ 3,4 umol/L và Sodium citrate nồng độ 3.8% Phân loại BYT: D Đọc kết quả tại		Test	1.000	28.000